CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**1.0%**	**23.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.50 (Aa1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.12 (Aa3)** An toàn

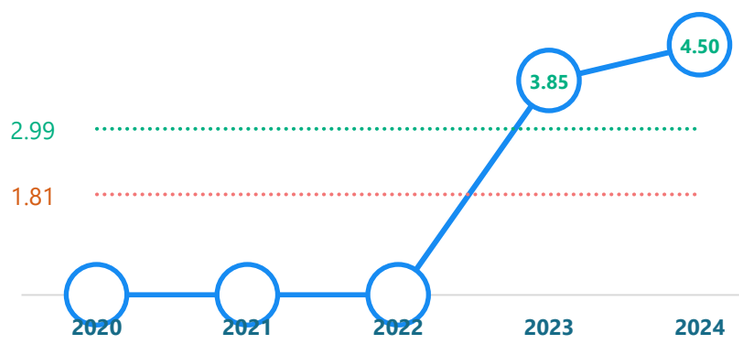
DT thuần — *2024*: **3,147** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 515 ▼ 14.1%

LN sau thuế — *2024*: **43.7** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 11.2 ▲ 34.2%

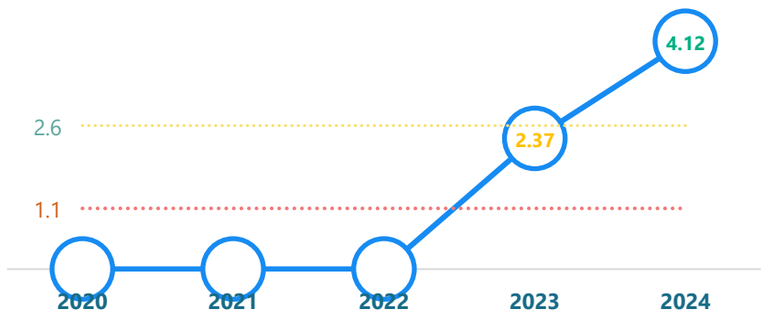
ROE — 2024: **8.6%**; +/- YoY ▲ 0.9%

ROA — 2024: **3.9%**; +/- YoY ▲ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



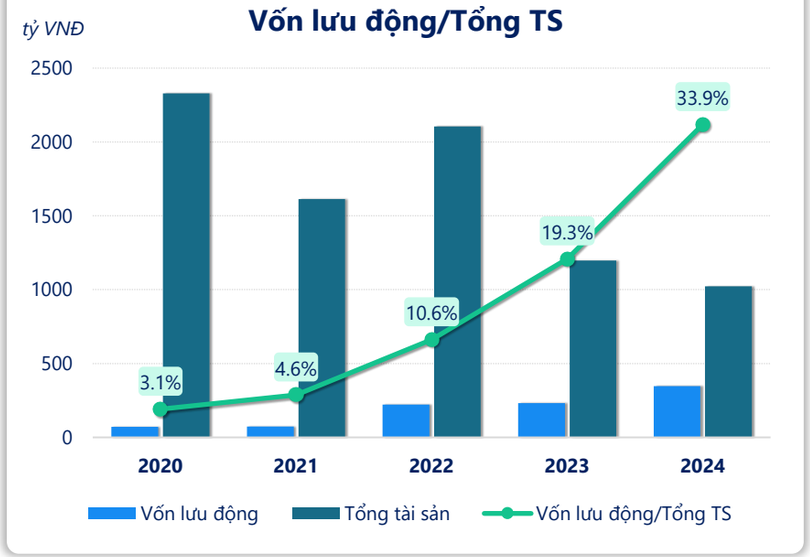
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBG** năm **2024** đạt **4.50**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

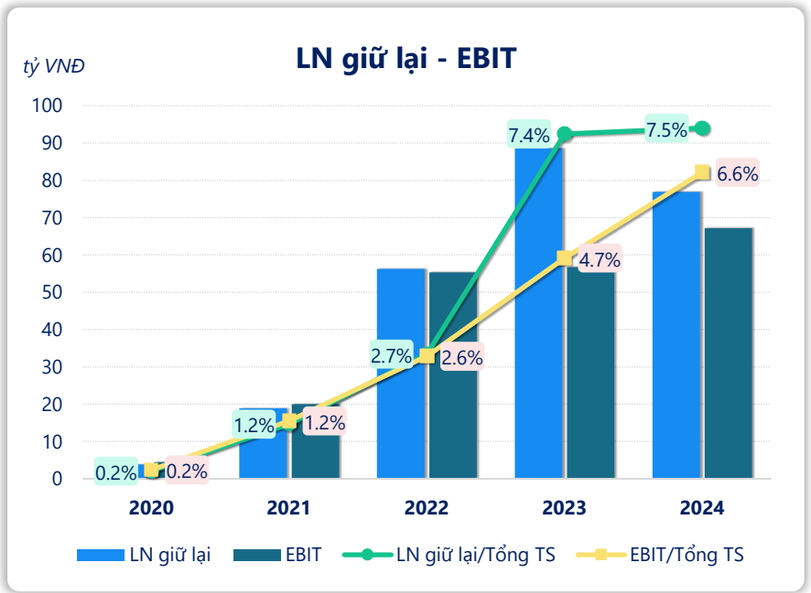
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SBG** năm **2024** đạt **4.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SBG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.1%** chỉ còn **3,147** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.2%** đạt **43.67** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

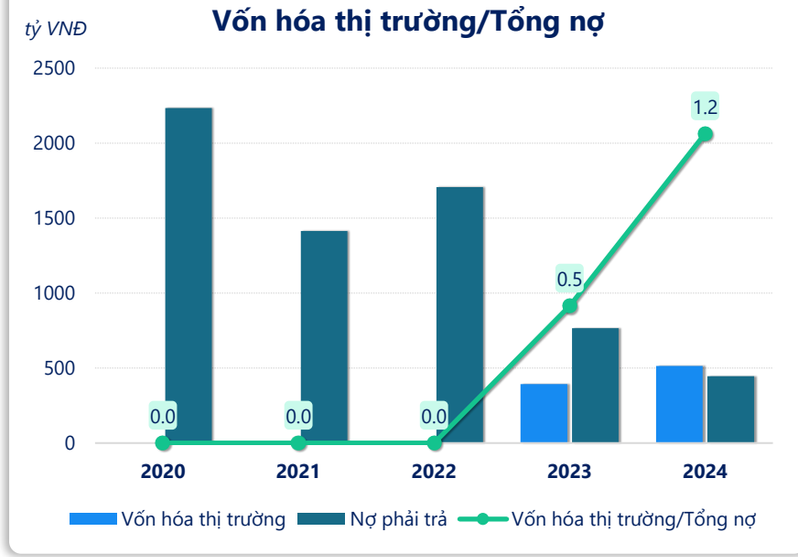


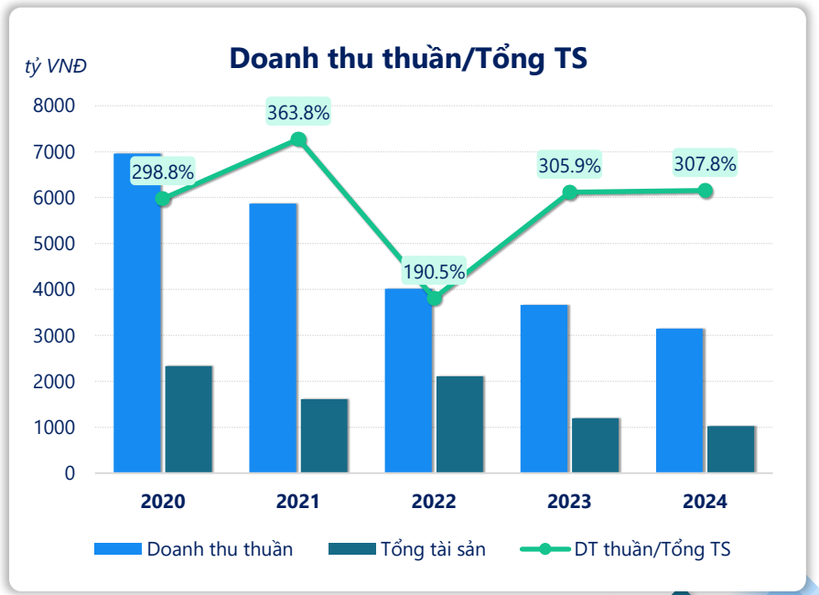


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.16, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,028**	**1,197**	**-14.1%**
Tài sản ngắn hạn	749	936	-20.0%
Tiền và tương đương tiền	38.6	43.5	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	617	-21.4%
Hàng tồn kho	205	244	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	32.0	-34.8%
Tài sản dài hạn	**280**	**261**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	9.30	0.74	1164%
Tài sản cố định	185	191	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.3	62.9	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.04**	**6.98**	**-27.8%**
Lợi thế thương mại	8.44	0	
Nợ phải trả	453	766	-40.9%
Nợ ngắn hạn	**412**	**704**	**-41.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	67.5	80.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	510	-65.6%
Nợ dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn điều lệ	500	250	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,957**	**5,866**	**4,011**	**3,662**	**3,147**
Giá vốn hàng bán	6,942	5,835	3,929	3,569	3,054
Lợi nhuận gộp	**15.2**	**31.2**	**81.6**	**92.8**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	0.70	5.28	4.43	0.95	4.67
Chi phí TC	3.39	2.76	16.1	16.7	22.3
Chi phí lãi vay	**0**	**1.26**	**15.7**	**16.5**	**15.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.81	2.30	14.3	12.6	14.9
Chi phí QLDN	4.34	13.3	15.8	24.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**4.39**	**18.1**	**39.9**	**40.2**	**30.3**
Lợi nhuận khác	0.06	0.70	-0.24	0.05	21.2
LN trước thuế	**4.45**	**18.8**	**39.6**	**40.2**	**51.5**
Lợi nhuận sau thuế	**3.45**	**15.0**	**37.6**	**32.5**	**43.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.45**	**15.0**	**37.4**	**32.3**	**43.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	27.8	-106	20.5	-78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.5	-167	-80.5	-37.8	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	165	198	-20.6	94.9
Tiền đầu kỳ	5.90	43.5	69.7	81.4	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**37.6**	**26.2**	**11.7**	**-37.9**	**-4.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	69.7	81.4	43.5	38.6